

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **6313^q**/QĐ-SLĐTBXH

Quảng Bình, ngày **05** tháng **10** năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 9 tháng năm 2018
của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán ngân sách và các nguồn kinh phí khác

Xét đề nghị của Phòng Kế hoạch - Tài chính Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách 9 tháng năm 2018 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban lãnh đạo Sở, phòng Kế hoạch - Tài chính, các tổ chức chuyên môn và các đơn vị, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lưu : VT, KHTC (4b).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cường Sơn

SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Chương:

ĐÁNH GIÁ DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG NĂM 2018
 theo Quyết định số 6313 /QĐ-SLĐTBXH ngày 05 / 10 /2018 của Sở Lao động - TBXH tỉnh Quảng Bình
 (ĐVT: ngàn đồng)

TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 9 tháng	So sánh (%) dự toán	So sánh (%) cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí		31.700		
1.2	Lệ phí		28.200		
1.2	Phí		3.500		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
-	Phí				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN		31.700		
1.2	Lệ phí		28.200		
1.2	Phí		3.500		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	20.696.635,5	10.398.592,476	50,24	
1	Chi quản lý hành chính	7.278.000	4.923.552	67,65	101
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.208.000	4.314.105	69,49	101
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.070.000	609.447	56,96	98
2	Chi đảm bảo xã hội	3.908.400	2.257.464,791	57,76	62
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.394.000	1.043.064,791	43,57	78
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.514.400	1.214.400	80,19	52
3	Chi chương trình mục tiêu	9.510.236	3.217.576	33,83	
3.1	Chi chương trình mục tiêu	6.439.236	2.666.837	41,42	
-	Dự án phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em	910.000	172.076	18,91	
-	Dự án phát triển hệ thống trợ giúp XH đối với các dt yếu thế	200.000	33.950	16,97	
-	Dự án phát triển mục tiêu bình đẳng giới	259.070	60.315,7	23,28	
-	Dự án phát triển HT dịch vụ hỗ trợ phòng chống ma túy, mại dâm	750.000	658.273	87,77	
-	Dự án phát triển thị trường lao động việc làm	1.321.459	347.647	26,31	
-	Dự án tăng cường an toàn VS LĐ	700.000	23.400	3,34	
-	Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo và giám sát	1.878.706	1.272.324	67,72	
-	Sự nghiệp Đào tạo	420.000	98.852	23,54	

thi

TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 9 tháng	So sánh (%) dự toán	So sánh (%) cùng kỳ năm trước
3.2	Chi chương trình 'mục tiêu Quốc gia	3.071.000	550.738	17,93	
-	KP CTMT xây dựng nông thôn mới (ĐTN)	800.000	58.213	7,28	
-	KP CTMT hỗ trợ người nghèo, thiếu số làm việc có thời hạn ở nước ngoài	722.000		0,00	
-	KP CTMT giảm nghèo	1.020.000	492.525	48,29	
-	KP CTMT Nâng cao năng lực giám sát giảm nghèo	163.000		0,00	
-	KP CTMT Truyền thông về giảm nghèo	366.000		0,00	
III	Nguồn kinh phí khác				
1	Lãi Vốn vay GQVL	439.615	64.887	14,76	
2	Quỹ đền ơn đáp nghĩa tỉnh	1.150.148,15	362.602,53	31,53	
IV	Kinh phí ủy quyền Trung ương	10.359.440	1.438.055	13,88	

thuy